CÔNG TY:CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
ĐỊA CHỈ: YÊN NGHĨA- HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI
Tel: 0433.828.440 Fax:0433.822.791

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**105,577,702,386**	**120,880,011,001**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22,416,514,193**	**35,224,018,545**
1. Tiền	111		22,416,514,193	35,224,018,545
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9,667,425,882**	**16,351,166,180**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,406,500,600	17,352,370,287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-4,739,074,718	-1,001,204,107
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**51,817,148,544**	**37,432,248,750**
1. Phải thu khách hàng	131		48,369,604,337	33,800,132,027
2. Trả trước cho người bán	132		2,566,932,260	749,213,580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		894,489,444	2,896,780,640
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-13,877,497	-13,877,497
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19,996,510,840**	**30,358,686,391**
1. Hàng tồn kho	141		19,996,510,840	30,358,686,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,680,102,927**	**1,513,891,135**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		149,536,001	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		406,824,926	1,444,757,035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,123,742,000	69,134,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**76,174,451,095**	**56,321,899,409**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**11,162,015,713**	**11,630,409,773**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**10,964,599,391**	**11,549,102,319**
- Nguyên giá	222		34,391,825,917	32,386,106,895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-23,427,226,526	-20,837,004,576
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		197,416,322	81,307,454
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**56,913,044,079**	**31,657,416,042**
1. Đầu tư vào công ty con	251		23,292,769,037	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,600,000,000	21,600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12,020,275,042	10,057,416,042
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8,099,391,303**	**13,034,073,594**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,099,391,303	13,034,073,594
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**181,752,153,481**	**177,201,910,410**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**25,499,032,655**	**20,471,091,471**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25,343,443,611**	**20,369,091,471**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		10,681,036,223	15,307,030,924
3. Người mua trả tiền trước	313		296,401,020	348,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,910,313,862	1,206,570,403
5. Phải trả người lao động	315		2,343,001,237	2,573,941,253
6. Chi phí phải trả	316		480,584,765	148,740,000
7. Phải trả nội bộ	317			

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7,352,045,778	296,535,191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,280,060,726	488,273,700
II. Nợ dài hạn	**330**		**155,589,044**	**102,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		123,000,000	102,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		32,589,044	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**156,253,120,826**	**156,730,818,939**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**156,253,120,826**	**156,730,818,939**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,102,373,080	54,102,373,080
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-6,892,740,100	-2,218,623,500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,001,562,938	10,806,209,432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,062,920,532	1,774,607,932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,979,004,376	22,266,251,995
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**181,752,153,481**	**177,201,910,410**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

CÊNG TY:CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
ĐỊA CHỉ:YÊN NGHĨA - HÀ ĐÔNG _ HÀ NỘI
Tel: 0433.828.440 Fax: 0433.822.791

Báo cáo tài chính
Quý III ... năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59,584,394,013	58,154,541,953	203,529,108,762	143,344,540,663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39,756,182	24,831,560	103,547,818	36,037,869
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	**10**		**59,544,637,831**	**58,129,710,393**	**203,425,560,944**	**143,308,502,794**
4. Giá vốn hàng bán	11		53,837,817,862	50,766,669,738	179,310,404,805	123,939,006,025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10	**20**		**5,706,819,969**	**7,363,040,655**	**24,115,156,139**	**19,369,496,769**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,288,492,314	2,558,137,442	5,916,663,616	11,680,655,606
7. Chi phí tài chính	22		204,734,196	1,002,316,511	6,985,270,652	1,785,542,491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22,414,329		108,227,854	0
8. Chi phí bán hàng	24		530,227,273	372,886,000	1,841,804,895	1,534,738,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,798,283,853	1,623,176,089	5,591,632,316	4,372,744,641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-	**30**		**4,462,066,961**	**6,922,799,497**	**15,613,111,892**	**23,357,126,598**
11. Thu nhập khác	31		740,213,034	383,502,000	922,143,812	427,679,600
12. Chi phí khác	32		24,000,000	290,348,524	80,091,467	315,867,024
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**716,213,034**	**93,153,476**	**842,052,345**	**111,812,576**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**5,178,279,995**	**7,015,952,973**	**16,455,164,237**	**23,468,939,174**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		147,953,630	698,254,288	2,476,159,861	2,751,881,975
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-	**60**		**5,030,326,365**	**6,317,698,685**	**13,979,004,376**	**20,717,057,199**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		756.9	902.5	2,103.4	4,439.4

CÔNG TY:CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
ĐỊA CHỈ: YÊN NGHĨA- HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI
Tel: 0433.828.440 Fax:0433.822.791

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65,149,578,912	52,811,591,028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-53,021,281,350	-34,974,229,771
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-244,173,085	-2,044,552,270
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-22,414,329	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-941,568,064
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		92,018,758,112	2,952,476,110
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-93,420,320,014	-7,204,528,248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		10,460,148,246	10,599,188,785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kha	22			160,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-13,267,354,787	-39,300,000,000
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000,000	1,500,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,264,947,514	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-11,702,407,273	-37,640,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1,762,302,075
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,667,996,200	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-1,667,996,200	1,762,302,075
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		-2,910,255,227	-25,278,509,140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,326,769,420	54,707,925,003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		22,416,514,193	29,429,415,863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - thương mại

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm :
Sản xuất kinh doanh bao bì
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa
Kinh doanh vật tư, vận tải,...
Khai thác chế biến quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);

4. Nhân viên
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Công ty có 210 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 210 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá là toàn bộ khoản tiền Công ty đã chi ra để có được quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/09/2010 : 18.932 VND/USD
30/09/2011 : 20.628 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Tiền mặt	550.424.857	1.596.280.108
Tiền gửi ngân hàng	6.866.089.336	12.830.489.312
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	10.900.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*15.000.000.000*	*10.900.000.000*
Cộng	**22.416.514.193**	**25.326.769.420**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số 30/09/2011		Số 30/06/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		**14.406.500.600**		15.588.856.334
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà	*10*	*-*	*10*	*-*
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB	*4.000*	*40.000.000*	*4.000*	*40.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long giang	*20.000*	*412.620.499*	*20.000*	*412.620.499*
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	*19.800*	*536.020.000*	*19.800*	*536.020.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	*60*	*755.100*	*60*	*755.100*
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	*65.620*	*2.223.190.000*	*65.620*	*2.223.190.000*
Công ty Cổ phần Licogi 16	*255.000*	*4.130.000.000*	*225.000*	*4.130.000.000*
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	*38.720*	*1.291.920.000*	*38.720*	*1.291.920.000*
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài gòn Thường tín	*20.000*	*432.500.000*	*20.000*	*432.500.000*
Công ty Cổ phần Cơ điện và XD Việt Nam	*15.000*	*274.800.000*	*15.000*	*274.800.000*
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam			*44.200*	*1.160.321.098*
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	*62.790*	*1.826.815220*	*57.790*	*1.653.315.220*
Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát	*94.100*	*1.846.366.952*	*54.000*	*1.403.538.697*
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang	*20.000*	*401.866.882*	*65.700*	*1.268.999.187*
Công ty Cổ phần Sông Đà 7			*17.000*	*515.718.182*
Công ty cổ phần khai khoáng vĩnh sinh	41.000	620.145.946		
Cộng		**14.406.500.600**		**15.588.856.334**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16: tăng do mua thêm 17.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 369.500.000 VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc: giảm do bán 10.180 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 174.834.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam: giảm do bán 44.200 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 822.480.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Việt Ý:

- Mua thêm 10.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 173.500.000 VND.

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát:

- Bán 40.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 710.500.000 VND.
- Mua thêm 37.500 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 550.150.000 VND.

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang:

- Bán 45.700 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.209.180.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7:
- Bán 17.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 280.200.000 VND.

- - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khai khoáng Vĩnh Sinh :

- Bán 8.500.cổ phiếu với giá trị tương ứng là 137.700.000 VND.
- Mua thêm 49.500 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 743.350.000 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Số đầu năm	(5.292.390.147)	(1.001.204.107)
Trích lập dự phòng bổ sung		(4.291.186.040)
Hoàn nhập dự phòng	553.315.429	-
Số cuối kỳ	**(4.739.074.718**	**(5.292.390.147)**

4. Phải thu khách hàng

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Công ty TNHH Dương Hồng	2.980.222.500	2.980.222.500
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	234.854.400	1.775.648.157
Xí nghiệp Bao bì Vĩnh Tuy	1.797.455.000	-
Công ty Xi măng Chinfon	2.938.000.000	1.859.440.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong		1.944.000.000
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	976.360.000	10.263.507.875
Công ty Cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn		1.669.800.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	13.910.296.400	8.938.481.200
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	12.679.564.630	17.327.999.185
Công ty Cổ phần XM Đồng Bành	8.356.366.000	7.581.303.000
Công ty Cổ phần XNK Thành Nam		2.268.000.000
Đối tượng khác	4.496.485.407	1.290.097.852
Cộng	**48.369.604.337**	**57.898.499.769**

5. Trả trước cho người bán

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội	35.750.000	35.750.000

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Công ty xây lắp dầu khí miền trung	1.800.000.000-	-
Công ty TNHH chế tạo cơ khí Huy Đức	110.817.000-	-
Pea Shinn Industrial Co. Ltd		901.212.000
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại DV Tân Phú Chung		546.150.000
Công ty TNHH thiết bị nâng Cường Phát	322.977.000	287.010.000
Đối tượng khác		229.094.700
Cộng	**2.566.932.260**	**749.213.580**

6. Các khoản phải thu khác

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Phải thu BHXH, BHYT	32.667.670	30.684.200
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh	102.000.000	102.000.000
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sơn Tùng	-	-
Lê Thanh Sơn - Tiền chuyển nhượng vốn	375.000.000	375.000.000
Phạm Anh Tuấn - Tiền chuyển nhượng vốn	375.000.000	375.000.000
Công ty CP Xi măng đá vôi Phú Thọ		52.500.000
Các đối tượng khác	6.049.726	8.508.924
Cộng	**890.717.396**	**943.693.124**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(13.877.497)	(13.877.497)
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	-	*(13.877.497)*
Cộng	**(13.877.497)**	**(13.877.497)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Số đầu năm	(13.877.497)	(13.877.497-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(13.877.497)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(13.877.497)**	**(13.877.497)**

8. Hàng tồn kho

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Nguyên liệu, vật liệu	6.923.802.218	4.208.230.520
Công cụ, dụng cụ	449.411.242	224.759.569
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.258.636.943	4.003.281.085
Thành phẩm	5.364.660.437	4.119.496.173
Hàng gửi đi bán		3.025.826.400
Cộng	**19.996.510.840**	**15.581.593.747**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là tiền thuê đất năm 2011 còn phải phân bổ trong 3 tháng cuối năm

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Tạm ứng	1.123.742.000	280.534.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.676.652.600
Cộng	**1.123.742.000**	**1.957.186.600**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	**8.468.791.171**	**24.164.400.648**	**1.291.552.684**	**467.081.414**	**34.391.825.917**
Mua sắm mới					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	**8.468.791.171**	**24.164.400.648**	**1.291.552.684**	**467.081.414**	**34.391.825.917**
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	**4.517.447.581**	**17.164.971.547**	**681.261.791**	**203.732.575**	**22.567.413.494**
Khấu hao trong kỳ	167.290.227	600.530.970	64.577.634	27.414.201	859.813.032
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**4.684.737.808**	**17765.502.517**	**745.839.425**	**231.146.776**	**23.427.226.526**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**3.951.343.590**	**6.999.429.101**	**610.290.893**	**263.348.839**	**11.824.412.423**
Số cuối kỳ	**3.786.646.406**	**6.396.221.848**	**545.713.260**	**236.017.877**	**10.964.599.391**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-			-
XDCB dở dang	92.997.909			
- Khu nhà văn phòng làm việc tại Xã Mỹ Đình	*48.034.727*			*48.034.727*
Tập hợp chi phớ gúi thầu TKV	*-*	*149.381.595*		*149.381.595-*
- Mỏ đá Lương Sơn	*20.202.000*		*20.202.000*	
- Tập hợp chi phí gói thầu Bạc Liêu	*15.761.182*	*707.598.343*	*723.359.525*	
- Tập hợp chi phí gói thầu Dung Quất	*9.000.000*		*9.000.000*	
Cộng	**92.997.909**	**856.979.938**	**752.359.525**	**197.416.322**

13. Đầu tư vào công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400273378 ngày 29 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng 23.292.769.037 VND, tương đương 75% vốn điều lệ.

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà về việc đầu tư một dự án

mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà chiếm 80% tỷ lệ vốn góp. Giá trị vốn góp từng đợt, phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A.

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số 30/09/2011		Số 30/06/2011	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư cổ phiếu		5.825.000.000		5.825.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Đá vôi Phú Thọ	*100.000*	*1.050.000.000*	*100.000*	*1.050.000.000*
Công ty Cổ phần Vinaconex 45	*125.000*	*2.775.000.000*	*125.000*	*2.775.000.000*
Công ty Cổ phần Hicorp	*200.000*	*2.000.000.000*	*200.000*	*2.000.000.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		6.195.275.042		6.195.275.042
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		*1.733.816.042*		*1.733.816.042*
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		*4.311.459.000*		*4.311.459.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP		*150.000.000*		*150.000.000*
Cộng		**12.020.275.042**		**12.020.275.042**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	**Chi phí phát sinh trong kỳ**	**Phân bổ vào chi phí trong kỳ**	**Kết chuyển giảm khác**	**Số cuối kỳ**
CCDC chờ phân bổ	483.488.815	23.742.428	61.690.412		445.540.831
Chi phí sửa chữa nhà cửa	18.799.336		18.799.336		
Chi phí thuê đất	89.816.178		1.095.321		88.720.857
Quyền khai thác mỏ đá Lương Sơn	1.750.000.000	1.080.000.000		2.500.000.000	330.000.000
Quyền khai thác mỏ đó Yên Bái	7.312.237.500		126.693.750		7.185.543.750
Chi phí thiết kế website	65.434.730		16.179.165		49.255.565
Cộng	**9.719.776.559**	**1.103.772.728**	**224.157.984**	**2.500.000.000**	**8.099.391.303**

17. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để thanh toán LC nhập khẩu nguyên liệu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị. Giá trị tài sản bảo đảm là 4.606.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:

	Số 30/09/2011	**Số 30/06/2011**
Số đầu kỳ		-
Số tiền vay phát sinh		13.467.621.000
Số tiền vay đã trả		(11.787.585.000)
Giảm do đánh giá lại CLTG cuối kỳ		(12.039.800)
Số cuối kỳ		**1.667.996.200**

18. Phải trả người bán

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Công ty TNHH Dương Hồng		392.349.500
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	294.695.200	515.124.000
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	1.214.469.944	274.480.272
Công ty TNHH Sản xuất và Bao bì Phương Đông	715.490.945	848.645.095
HTX Cổ phần Việt Nhật	1.006.746.095	1.725.356.575
Công ty TNHH Lộc Dung	256.004.600	431.948.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP	485.236.772	485.236.772
Công ty CP đầu tư và TM đầu khí sông đà	3.272.700.000	
Công ty tân Phú Chung	512.050.000	
Công ty Cổ phần Trang Việt Tiến	118.730.000	136.790.000
Đối tượng khác	2.769.692.957	1.257.837.806
Cộng	**10.645.816.513**	**6.067.768.020**

19. Người mua trả tiền trước

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc		702.316.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí		1.067.508.200
DNTN Tài Vinh		3.590.300
Công ty TNHH Phú Thiện Phát	104.000.000	104.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Xăng dầu VITEC		15.000.000
Các đối tượng khác	192.401.020	
Cộng	**294.401.020**	**1.892.414.500**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	875.062.372	303.519.365	1.585.406.663	(406.824.926)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	282.947.560	1.701.365.808	1.984.313.368	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.328.206.231	147.953.630		2.476.159.861
Thuế thu nhập cá nhân	135.084.002	68.048.223	68.048.224	135.084.001
Tiền thuê đất	299.070.000			299.070.000
Các loại thuế khác	-			
Cộng	**3.920.370.165**	**2.220.887.026**	**3.637.768.255**	**2.503.488.936**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%. và được giảm 30% theo nghị quyết 08/2011 /QH13 ngày 22/08/2011

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Số 30/09/2011	Số 30/09/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.178.279.995	7.015.952.973
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		(1.473.412.000)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
+) Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp	*24.000.000*	*30.000.000*

	Số 30/09/2011	Số 30/09/2010
tham gia điều hành sản xuất		
+) Chi phí phạt hành chính		*1.463.000*
+) Tiền phạt do sản phẩm hỏng		
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		
+) Cổ tức được chia	*(365.620.000)*	*(1.504.875.000)*
Thu nhập chịu thuế	4.836.659.995	5.586.034.306
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	4.836.659.995	5.586.034.306
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1.209.164.999***	***1.396.508.577***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50% thuế thu nhập phải nộp năm 2010 và 30% năm 2011	***(362.749.500)***	***(698.254.288)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		***698.254.288***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của 6 tháng đầu năm	***(698.461.869)***	***-***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**147.953.630**	**698.254.288**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí vận chuyển

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Bảo hiểm xã hội	95.786.835	12.686.726
Bảo hiểm thất nghiệp	10.707.300	5.743.262
Kinh phí công đoàn	150.751.415	103.357.275
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	88.183.527	88.183.527
Tiền ủng hộ bão lụt		-
Công ty CP xi măng đá vôi Phú Thọ		52.500.000
Giá trị nguyên liệu mượn Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế EMC		1.010.181.818
Cổ tức năm 2010 phải trả các cổ đông	6.930.500.000	6.930.500.000
Phải trả phải nộp khác	76.116.701	24.467.849
Cộng	**7.352.045.778**	**8.227.620.457**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	912.840.751		19.400.000	893.440.751
Quỹ phúc lợi	964.840.751		577.433.000	386.619.975
Cộng	**1.876.893.726**		**596.833.000**	**1.280.060.726**

24. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Số đầu kỳ	20.191.768-	-
Số trích lập bổ sung	37.793.476	72.926.768
Số đã chi	(25.396.200)	(52.735.000)
Số cuối kỳ	**32.589.044**	**20.191.768**

26. **Vốn chủ sở hữu**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Vốn góp của các cổ đông, thành viên,...	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ	(6.892.740.100))	(4.916.044.600)
Cộng	**117.209.632.980**	**119.186.328.480**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả cổ tức năm trước	-	3.500.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	3.500.000.000
Cộng	**-**	**7.000.000.000**

Cổ phiếu

	Số 30/09/2011	Số 30/06/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.000.000*	*7.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*354.200*	*154.200*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.645.800*	*6.776.300*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí III/2011	Quí III/2010
Tổng doanh thu	**59.584.394.013**	**58.154.541.953**
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*31.272.900.624*	*24.497.915.817*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*28.311.493.389*	*33.656.626.136*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	39.756.182	24.831.560

	Quí III/2011	Quí III/2010
- *Giảm giá hàng bán*	*39.756.182*	*24.831.560*
Doanh thu thuần	**59.544.637.831**	**58.129.710.393**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*31.272.900.624*	*24.497.915.817*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*28.311.493.389*	*33.656.626.136*

2. Giá vốn hàng bán

	Quí III/2011	Quí III/2010
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	29.539.747.808	23.1741.343.988
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	24.298.070.054	27.595.325.750
Cộng	**53.837.817.862**	**50.766.669.738**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí III/2011	Quí III/2010
Lãi tiền gửi	854.556.273	906.139.305
Lãi về kinh doanh chứng khoán	356.543.641	151.998.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.620.000	1.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.772.400	
Cộng	**1.288.492.314**	**2.558.137.442**

4. Chi phí tài chính

	Quí III/2011	Quí III/2010
Chi phí lãi vay	22.414.329	
Lỗ kinh doanh chứng khoán	672.511.375	290.895.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.877.000	711.420.841
Trích lập dự phòng giảm giá kinh doanh chứng khoán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(553.315.429)	
Phí giao dịch chứng khoán	13.246.921	
Cộng	**204.734.196**	**1.002.316.511**

5. Chi phí bán hàng

	Quí III/2011	Quí III/2010
Chi phí nhân viên quản lý	61.200.000	56.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	469.027.273	316.786.000
Cộng	**530.227.273**	**372.886.000**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí III/2011	Quí III/2010
Chi phí nhân viên quản lý	1.218.774.369	906.467.090
Chi phí vật liệu quản lý	70.976.022	62.619.643
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.553.496	15.669.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.150.176	81.545.346
Thuế, phí và lệ phí	115.667.201	301.414.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.135.365	128.289.464

	Quí III/2011	Quí III/2010
Chi phí bằng tiền khác	137.027.224	127.170.946
Cộng	**1.798.283.853**	**1.623.176.089**

7. Thu nhập khác

	Quí III/2011	Quí III/2010
Tiền phạt vi phạm quy chế công ty	770.000	1.030.000
Thu phí đào tạo		2.000.000
Thu bán phế liệu	6.908.000	80.472.000
Thu nhập khác	732.535.034	300.000.000
Cộng	**740.213.034**	**383.502.000**

8. Chi phí khác

	Quí III/2011	Quí III/2010
Thù lao thành viên HĐQT	24.000.000	30.000.000
Tiền phạt sản phẩm hỏng		
Chi phí phạt hành chính		
Chi phí khác		
Cộng	**24.000.000**	**30.000.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quí III/2011	Quí III/2010
Tiền lương	476.698.200	496.825.580
Các khoản khác	40.100.000	75.673.396
Cộng	**516.798.200**	**572.498.976**

2. Các khoản cam kết

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/08/2010 ký với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất để đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp 80% trong tổng vốn đầu tư của dự án là 45 tỷ đồng. Việc góp vốn này được thực hiện theo tiến độ thi công của dự án. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty đã góp được 21.600.000.000 VND.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.

- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại, máy móc thiết bị .

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*31.233.144.442*	*28.311.493.389*	**59.544.637.831**
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***31.233.144.442***	***28.311.493.389***	***59.544.637.831***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	***2.029.643.288***	***1.348.665.554***	***3.378.308.842***
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính			1.276.719.914
Chi phí tài chính			(192.961.796)
Thu nhập khác			740.213.034
Chi phí khác			(24.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(147.953.630)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.061.211.369)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***5.030.326.365***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.233.507.015***		***1.233.507.015***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	64.414.534.370		64.414.534.370
Tài sản phân bổ cho bộ phận	8.248.927.304	9.667.425.882	17.916.353.186
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			99.010.668.951
Tổng tài sản			***181.341.556.507***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	4.846.490.173	3.772.700.000	8.619.190.173
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			15.160.367.786
Tổng nợ phải trả			***23.779.557.959***

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, khu vực Hải Dương và khu vực Quảng Ninh.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quí III năm 2010
Khu vực Hà Nội	10.438.274.500
Khu vực Hải Phòng	10.946.472.727
Khu vực Yên Bái	4.520.000.000
Khu vực Hải Dương	3.558.400.000
Khu vực khác	24.374.670.635
Cộng	**53.837.817.862**

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Phạm Thị Bé	**Trần Đức Uyên**

CÔNG TY CP CNTM SÔNG ĐÀ
------- ☙✿❧ -------
Số ..... CT/TCKT
(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu báo cáo)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập □ Tự do □ Hạnh phúc
---------- ☙✿❧ ----------

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2011

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BCTC QUÍ III/2011VÀ BCTC QUÍ III/2010

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà xin giải trình về chênh lệch, doanh thu tăng 2,43% lợi nhuận quí III năm 2011 giảm 20,38% so với lợi nhuận quí III năm 2010.

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Quý III/2011	Quý III/2010	Chênh lệch
1	Doanh thu	59.544.637.831	58.129.710.393	1.414.927.438
2	Lợi nhuận sau thuế	5.030.326.365	6.317.698.685	(1.287.372.320)

Nguyên nhân :

- Quí III năm 2011 doanh thu của công ty tăng so với quí III năm 2010 số tiền 1.414.927.438 đồng do gía hàng hóa tăng và doanh thu kinh doanh vật tư thiết bị tăng

- Do sản lượng giảm so với quý III năm 2010 trong đó: Vỏ bao giảm, kinh doanh nhựa giảm, một số máy móc thiết bị kinh doanh đã giao hàng nhưng chưa được nghiệm thu nên lợi nhuận quý III năm 2011 giảm so với quý III năm 2010.

- Mặt khác trong quí III năm 2011 việc xuất khẩu đá hoa trắng tại xã An Phú - Huyện Lục Yên - Tỉnh Yên Bái giảm do thời tiết khí mưa nhiều đá chưa nghiệm thu được nên chưa có lợi nhuận

Từ ba nguyên nhân trên, do đó lợi nhuận quí III năm 2011 giảm so với quí III năm 2010 là 1.287.372.320 đồng.

Trên đây là việc giải trình các khoản chênh lệch doanh thu lợi nhuận báo cáo quí III năm 2011 giảm so với quí III năm 2010 của Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu P.TCKT